

N1は/が N2 に N3を [あげる
さしあげる]



→ N1 cho/ tặng N2 (N3)

- 「あげる」： được dùng trong trường hợp cho, tặng bạn bè hoặc cho người dưới.
- 「さしあげる」： được dùng khi biếu, tặng người bề trên, người không có mối quan hệ thân thiết hoặc người có mối quan hệ trong công việc.





(Cấp dưới thấy cấp trên hắt xì liền đưa khăn giấy cho cấp trên)

じょうし

上司: はっくしゅん!

ぶ か

だいじょうぶ

つか

部下: ああ、大丈夫ですか。ティッシュ、使って ください。

じょうし

上司: ありがとう。(Cấp trên chỉ lấy 1 tờ khăn giấy rồi trả lại)

ぶ か

ぼく

も

部下: あ、さしあげますよ。僕、たくさん 持っていますから。





1 ^{わたし} 私は ^{いもうと} 妹に ^{かし} お菓子を あげた。

2 A: それ、^{なに} 何？

B: チョコレート。食べる？ ^た ^{いっこ} 一個 あげるよ。

^{ほんとう} A: 本当？ ありがとう。

3 ^{わたし} 私は ^{かちょう} 課長に プレゼントを
さしあげました。

